

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	Bùi Hà	Phương	TLA010880	2	35.75		35.75
2	Phạm Hằng	Nga	SPH012206	1	35.50		35.50
3	Hoàng Khánh	Linh	THP008243	3	34.75	0.5	35.42
4	Phạm Thị Ngọc	Sương	TDV026587	1	34.75	0.5	35.42
5	Nguyễn Văn	Thanh	HVN009361	3	34.25	0.5	34.92
6	Lưu Thanh	Thủy	KHA009796	1	34.75		34.75
7	Hà Thanh	Huyền	YTB009911	2	34.00	0.5	34.67
8	Vương Nguyễn Hoàng	Yến	LNH011034	2	32.50	1.5	34.50
9	Trần Thùy	Linh	TND014820	3	32.00	1.5	34.00
10	Nguyễn Thu	Huyền	SPH007932	1	34.00		34.00
11	Phạm Thị Việt	Hà	YTB006150	3	33.00	0.5	33.67
12	Trần Khánh	Trình	TDV033555	3	33.00	0.5	33.67
13	Nguyễn Thị	Hạnh	TLA004432	1	33.00	0.5	33.67
14	Nhữ Kim	Trang	LNH009881	3	31.50	1.5	33.50
15	Lê Phương	An	SPH000027	2	33.50		33.50
16	Nguyễn Thị Thúy	Vân	SPH019290	2	33.50		33.50
17	Nguyễn Thảo	Nguyên	HHA010294	3	32.75	0.5	33.42
18	Chu Thị Huyền	Bông	SPH002150	2	32.00	1.0	33.33
19	Lưu Thu	Trang	THV013776	4	31.25	1.5	33.25
20	Nguyễn Hoàng Nhật	Minh	SPH011408	4	33.25		33.25
21	Lê Kiều	Minh	TLA009169	2	33.25		33.25
22	Nguyễn Mỹ	Linh	TLA007965	2	33.25		33.25
23	Lê Thị Quỳnh	Hoa	HDT009228	1	32.50	0.5	33.17
24	Chu Thuỳ	Dương	TND004462	4	31.75	1.0	33.08
25	Nguyễn Ngọc	Mai	THV008410	2	31.00	1.5	33.00
26	Lê Tú	Anh	BKA000358	1	33.00		33.00
27	Trương Hà	Linh	TND014836	3	32.25	0.5	32.92
28	Vũ Thu	Hiền	HHA004696	1	32.25	0.5	32.92
29	Nguyễn Thị	Huyền	HVN004671	3	31.50	1.0	32.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
30	Nguyễn Ngọc	ánh	SPH001784	2	31.50	1.0	32.83
31	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018917	3	30.75	1.5	32.75
32	Vũ Thùy	Dung	SPH003127	2	32.75		32.75
33	Vũ Thị Phương	Nhung	KQH010404	3	32.00	0.5	32.67
34	Nguyễn Hồng	Hạnh	HHA004201	2	32.00	0.5	32.67
35	Vũ Thị	Trang	SPH017880	3	31.25	1.0	32.58
36	Vũ Diệu	Linh	KHA005954	3	31.75	0.5	32.42
37	Nguyễn Thị	Thủy	THP014363	3	31.75	0.5	32.42
38	Nguyễn Hoàng Chi	Mai	TLA008915	4	32.25		32.25
39	Nguyễn Thị Huệ	Chi	TDV002941	3	30.25	1.5	32.25
40	Vũ Thanh	Huyền	TTB002867	3	30.25	1.5	32.25
41	Nguyễn Ngọc	Linh	SPH009831	2	32.25		32.25
42	Đỗ Thùy	Linh	TDV016293	2	31.50	0.5	32.17
43	Phạm Thục	Anh	SPH001376	2	31.50	0.5	32.17
44	Vũ Trường	Anh	TLA001373	2	31.50	0.5	32.17
45	Nguyễn Thu	Trang	TLA014185	3	32.00		32.00
46	Phạm Xuân	Trường	SPH018261	2	32.00		32.00
47	Bùi Thọ	Kiên	SPH008873	2	32.00		32.00
48	Vũ Phương	Hà	LNH002604	1	30.00	1.5	32.00
49	Tạ Thị Hồng	Hải	TND006773	3	31.25	0.5	31.92
50	Lã Thị	Trang	TND026228	2	27.25	3.5	31.92
51	Nguyễn Thị ái	Lành	TDV015722	2	31.25	0.5	31.92
52	Trịnh Thị Diệu	Linh	HDT014905	2	31.25	0.5	31.92
53	Dương Thị	Thảo	TND022829	4	30.50	1.0	31.83
54	Vũ Thị Kiều	Diễm	KHA001544	3	30.50	1.0	31.83
55	Lương Việt	Trình	YTB023328	2	30.50	1.0	31.83
56	Nguyễn Thị Mai	Quỳnh	THP012340	1	30.50	1.0	31.83
57	Trần Ngọc	Anh	SPH001508	4	31.75		31.75
58	Phạm Quỳnh	Trang	THV013949	2	29.75	1.5	31.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
59	Nguyễn Thục	Anh	BAK000656	1	31.75		31.75
60	Phùng Thị Quỳnh	Trang	SPH017766	3	31.00	0.5	31.67
61	Nguyễn Diệu	Hoa	THV004742	3	27.00	3.5	31.67
62	Sần Thành	Nam	THV009047	1	27.00	3.5	31.67
63	Phạm Trần Phương	Thảo	THP013497	1	31.00	0.5	31.67
64	Trần Vũ Thanh	Tâm	YTB019066	4	30.25	1.0	31.58
65	Lê Thị Ngọc	Hồng	HDT010096	4	29.50	1.5	31.50
66	Vũ Minh	Anh	TLA001342	2	31.50		31.50
67	Lê Thu	Huyền	SPH007780	2	31.25		31.25
68	Phi Quang	Khải	THV006494	2	29.25	1.5	31.25
69	Trần Khánh	Linh	SPH010153	1	31.25		31.25
70	Nguyễn Thúy	Hạnh	SPH005408	1	31.25		31.25
71	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	YTB000867	3	29.75	1.0	31.08
72	Trần Thị Phương	Thảo	THP013506	2	29.75	1.0	31.08
73	Nông Đức	Minh	SPH011485	2	29.75	1.0	31.08
74	Nguyễn Hà	Anh	TLA000602	3	31.00		31.00
75	Phạm	Duy	SPH003435	3	31.00		31.00
76	Phạm Thị Minh	Nguyệt	HHA010358	3	31.00		31.00
77	Lê Thị	Thủy	TDV030364	3	29.00	1.5	31.00
78	Đào Thị Thu	Huyền	TDV013257	3	29.00	1.5	31.00
79	Doãn Ngọc	ánh	TTB000304	3	29.00	1.5	31.00
80	Nguyễn Hải	Yến	THV015601	3	29.00	1.5	31.00
81	Phạm Thủy	Tiên	THV013353	2	29.00	1.5	31.00
82	Đặng Việt	Hà	HHA003669	2	31.00		31.00
83	Vũ Thị Thanh	Tâm	BAK011526	3	30.25	0.5	30.92
84	Trần Đức	Hiếu	YTB008052	2	30.25	0.5	30.92
85	Nguyễn Huy	Long	HVN006271	1	30.25	0.5	30.92
86	Hồ Thị Bảo	Uyên	TDV035518	3	29.50	1.0	30.83
87	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	THP006590	3	29.50	1.0	30.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
88	Trần Thị Lan	Hương	TDV014516	2	29.50	1.0	30.83
89	Lê Thùy	Dương	KHA002017	4	30.75		30.75
90	Đỗ Thị Mỹ	Linh	THV007289	3	28.75	1.5	30.75
91	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TTB005916	3	28.75	1.5	30.75
92	Lê Thị Bằng	Giang	TQU001305	3	28.75	1.5	30.75
93	Nguyễn Kiều	Trinh	TLA014415	2	30.75		30.75
94	Hoàng Thảo	Linh	SPH009555	2	30.75		30.75
95	Ngô Thu	Uyên	SPH019146	1	30.75		30.75
96	Tô Thị Xuân	Thanh	TLA012242	1	30.75		30.75
97	Nguyễn Thị Thu	Hiền	TND007953	3	30.00	0.5	30.67
98	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011094	3	30.00	0.5	30.67
99	Hà Đình	Dương	DCN002083	2	30.00	0.5	30.67
100	Hà Thị Ngọc	Mai	THV008379	1	30.00	0.5	30.67
101	Nguyễn Thảo	My	THV008838	3	28.50	1.5	30.50
102	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	TTB000061	3	28.50	1.5	30.50
103	Nguyễn Kiều	Anh	SPH000799	3	30.50		30.50
104	Nguyễn Thúy	Hiền	THV004356	3	28.50	1.5	30.50
105	Nguyễn Thuý	Linh	KHA005802	2	30.50		30.50
106	Lê Diệp	Anh	TLA000385	2	30.50		30.50
107	Trần Cao ánh	Dương	HHA002782	2	30.50		30.50
108	Nguyễn Kim	Chi	TLA001883	1	30.50		30.50
109	Hoàng Ngọc	ánh	TND001290	3	25.75	3.5	30.42
110	Hoàng Thị Quỳnh	Diệp	TND003471	3	25.75	3.5	30.42
111	Vũ Đức	Minh	HVN006893	2	29.75	0.5	30.42
112	Bùi Tú	Anh	DCN000078	2	29.75	0.5	30.42
113	Nguyễn Lê Diệu	Linh	DCN006370	1	29.75	0.5	30.42
114	Cao Thị	Hải	TDV008151	2	29.00	1.0	30.33
115	Phạm Thị Phương	Anh	SPH001370	2	30.25		30.25
116	Nguyễn Thị Mai	Hương	LNH004539	2	28.25	1.5	30.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
117	Ngô Thu	Hiền	SPH005905	2	30.25		30.25
118	Trần Lê	Minh	HDT016703	3	29.50	0.5	30.17
119	Triệu Thùy	Linh	TND014767	3	25.50	3.5	30.17
120	Bùi Hải	Yến	LNH010934	3	25.50	3.5	30.17
121	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	LNH006690	3	29.50	0.5	30.17
122	Phạm Ngọc	Anh	LNH000515	2	25.50	3.5	30.17
123	Nguyễn Thị	Ly	DCN007040	1	29.50	0.5	30.17
124	Đặng Thị	Nhạn	TND018553	3	28.75	1.0	30.08
125	Bùi Thị Phương	Anh	YTB000159	2	28.75	1.0	30.08
126	Nguyễn Trà	My	TLA009455	4	30.00		30.00
127	Phạm Thùy	Dung	NLS001628	3	28.00	1.5	30.00
128	Trần Thị Thùy	Dương	BKA002657	4	29.25	0.5	29.92
129	Đinh Ngân	Hà	TDV007595	2	29.25	0.5	29.92
130	Phan Thùy	Dung	DCN001755	2	29.25	0.5	29.92
131	Trần Thị	Thúy	TDV030758	1	29.25	0.5	29.92
132	Lê Thị Thuỳ	Dương	HDT004836	4	28.50	1.0	29.83
133	Hoàng Thị	Nguyệt	HDT018283	2	28.50	1.0	29.83
134	Lê Văn	Cao	TLA001730	2	28.50	1.0	29.83
135	Vũ Thị Thanh	Thắng	KQH013005	1	28.50	1.0	29.83
136	Đoàn Hồng	Nhung	HDT018685	3	27.75	1.5	29.75
137	Nguyễn Phương	Thảo	TLA012533	3	29.75		29.75
138	Đỗ Minh	Anh	SPH000210	3	29.75		29.75
139	Đào Tường	Chi	SPH002348	3	29.75		29.75
140	Nguyễn Trần Mỹ	Ngọc	HHA010177	2	29.75		29.75
141	Huỳnh Phương	Ngân	KHA007040	2	29.75		29.75
142	Nguyễn Hoàng Nhật	Linh	TLA007928	2	29.75		29.75
143	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	TLA015918	1	27.75	1.5	29.75
144	Lương Bảo	Thái	TTB005622	4	25.00	3.5	29.67
145	Chu Thị	Bích	THP001251	1	29.00	0.5	29.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
146	Hà Thị Thuỳ	Linh	YTB012525	3	28.25	1.0	29.58
147	Đình Hoàng	Lộc	TLA008601	3	28.25	1.0	29.58
148	Trần Thu	Thủy	BKA012730	2	28.25	1.0	29.58
149	Lê Khánh	Linh	HDT014051	3	27.50	1.5	29.50
150	Trần Phương	Linh	TQU003276	3	27.50	1.5	29.50
151	Đỗ Ngọc Thuỷ	Dương	KHA001994	3	29.50		29.50
152	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	HHA001145	3	29.50		29.50
153	Thiều Nguyễn Duy	Anh	BKA000842	3	29.50		29.50
154	Đào Mai	Trang	BKA013308	2	29.50		29.50
155	Nguyễn Anh	Quân	THV010830	2	27.50	1.5	29.50
156	Nguyễn Thúy	Ngọc	LNH006708	3	24.75	3.5	29.42
157	Vũ Thị Thùy	Tiên	KHA010043	2	28.75	0.5	29.42
158	Lê Hoàng Yến	Nhi	HDT018560	2	28.75	0.5	29.42
159	Lê Thị Lan	Hương	HDT012130	4	28.00	1.0	29.33
160	Mai Thị	Hằng	KQH004245	3	28.00	1.0	29.33
161	Phan Cẩm	Tú	HVN011598	2	28.00	1.0	29.33
162	Trần Thị	Trang	YTB023140	2	28.00	1.0	29.33
163	Nguyễn Thị Kim	Quý	HHA011590	4	27.25	1.5	29.25
164	Vũ Diệu	Hoàn	THV004962	3	27.25	1.5	29.25
165	Trần Tiến	Đạt	SPH003993	3	29.25		29.25
166	Trần Minh	Khải	SPH008622	1	29.25		29.25
167	La Thị Ngọc	Châm	TND002101	4	24.50	3.5	29.17
168	Bùi Thúy	Nương	LNH007085	3	24.50	3.5	29.17
169	Võ Thị	Hằng	TDV009470	2	24.50	3.5	29.17
170	Nghiêm Ngọc	ánh	HHA001120	2	28.50	0.5	29.17
171	Nguyễn Thị	Linh	HDT014490	4	27.75	1.0	29.08
172	Đỗ Văn	Phúc	YTB017004	3	27.75	1.0	29.08
173	Ngô Thị	Thủy	SPH016579	3	27.75	1.0	29.08
174	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006049	2	27.75	1.0	29.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
175	Bùi Thị Hoàng	Yến	THV015553	2	27.75	1.0	29.08
176	Phạm Nhật	Lệ	KHA005438	2	27.75	1.0	29.08
177	Tạ Hoàng	An	TLA000073	3	29.00		29.00
178	Lê Thị Thanh	Hằng	THV004031	3	27.00	1.5	29.00
179	Nguyễn Hồ Hoàng	Yến	HDT030383	2	27.00	1.5	29.00
180	Nguyễn Kim	Anh	LNH000323	2	27.00	1.5	29.00
181	Trịnh Hoài	Đức	TND005702	2	27.00	1.5	29.00
182	Nguyễn Phương	Linh	BKA007595	2	29.00		29.00
183	Phạm Thị	Nga	HHA009767	1	29.00		29.00
184	Trần Thuận	ánh	THV000862	1	27.00	1.5	29.00
185	Nguyễn Nhật	Linh	TLA008002	1	29.00		29.00
186	Nguyễn Đức	Anh	HVN000296	4	28.25	0.5	28.92
187	Bế Ngọc	ánh	TND001235	3	24.25	3.5	28.92
188	Dương Khánh	Linh	YTB012392	2	28.25	0.5	28.92
189	Bùi Ngọc Minh	Châu	LNH000919	1	24.25	3.5	28.92
190	Đỗ Thị	Hằng	HDT007761	4	27.50	1.0	28.83
191	Nguyễn Thị	Thủy	HVN010311	3	27.50	1.0	28.83
192	Phạm Thị Trang	Thu	YTB020964	3	27.50	1.0	28.83
193	Ngô Thị	Nhàn	BKA009759	3	27.50	1.0	28.83
194	Đỗ Thị	Vân	TND029031	4	26.75	1.5	28.75
195	Nguyễn Hoàng	Hiếu	SPH006304	3	28.75		28.75
196	Tạ Ngọc Bảo	Thư	TQU005549	3	26.75	1.5	28.75
197	Tống Thị	Chinh	TND002555	2	26.75	1.5	28.75
198	Nguyễn Thị Thu	Hằng	THV004072	2	26.75	1.5	28.75
199	Võ Thị Ngọc	Loan	TDV017618	4	28.00	0.5	28.67
200	Nguyễn Ngọc	Anh	YTB000683	3	28.00	0.5	28.67
201	Trần Huyền	Trang	LNH009903	3	24.00	3.5	28.67
202	Dương Minh	Bảo	SPH001937	3	28.50		28.50
203	Trương Diệu	Linh	TLA008328	1	28.50		28.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
204	Nguyễn Phương	Anh	BKA000546	1	28.50		28.50
205	Đường Hải	Yến	TND029951	4	23.75	3.5	28.42
206	Vũ Thị Như	Quỳnh	HHA011872	2	27.75	0.5	28.42
207	Lã Thị Bích	Huệ	TLA005815	2	27.75	0.5	28.42
208	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	YTB018328	4	27.00	1.0	28.33
209	Lê Thị	Giang	HDT006294	2	27.00	1.0	28.33
210	Đỗ Thị Linh	Trang	SPH017310	3	28.25		28.25
211	Nguyễn Thị Lam	Hoa	TND008799	3	26.25	1.5	28.25
212	Lê Đình	Hiệp	TLA004967	3	28.25		28.25
213	Nguyễn Quang	Thịnh	TND024009	2	26.25	1.5	28.25
214	Nguyễn Thị Trung	Anh	BKA000639	2	28.25		28.25
215	Nguyễn Phương	Trình	SPH017987	2	28.25		28.25
216	Phạm Thị Hồng	Nhung	HDT018961	4	23.50	3.5	28.17
217	Phạm Thị Thu	Trang	TND026670	3	27.50	0.5	28.17
218	Trần Thùy	Trang	SPH017842	3	27.50	0.5	28.17
219	Hoàng Hồng	Huệ	THV005302	2	23.50	3.5	28.17
220	Nguyễn Hồng	Hạnh	THV003877	2	27.50	0.5	28.17
221	Đỗ Thanh	Lam	THV006849	1	23.50	3.5	28.17
222	Lê Thị Thu	Trang	HDT026477	3	26.75	1.0	28.08
223	Đặng Thị	Hường	BKA006562	1	26.75	1.0	28.08
224	Nguyễn Viết	Lâm	TQU002909	2	26.00	1.5	28.00
225	Nguyễn Phương	Trang	TLA014066	2	28.00		28.00
226	Lê Thị Thảo	Linh	BKA007469	2	28.00		28.00
227	Nguyễn Thị Phương	Thảo	THV012240	2	26.00	1.5	28.00
228	Kiều Phương	Linh	DCN006281	3	27.25	0.5	27.92
229	Quyên Thị Thúy	Nga	BKA009190	2	27.25	0.5	27.92
230	Nguyễn Phương	Anh	YTB000714	3	26.50	1.0	27.83
231	Phan Thị	Phương	BKA010481	2	26.50	1.0	27.83
232	Lê Phương	Thảo	YTB019704	2	26.50	1.0	27.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
233	Trương Ngọc	Huyền	TDV013969	1	26.50	1.0	27.83
234	Phạm Thu	Trang	HHA014774	3	25.75	1.5	27.75
235	Dương Đức	Anh	BKA000119	3	27.75		27.75
236	Phạm Thị Phương	Anh	LNH000525	2	25.75	1.5	27.75
237	Dương Thị Thanh	Mai	THV008356	2	25.75	1.5	27.75
238	Nguyễn Hồng	Nhung	BKA009928	1	27.75		27.75
239	Lương Mỹ	Duyên	SPH003487	1	27.75		27.75
240	Trịnh Thị Phương	Anh	HDT020299	3	27.00	0.5	27.67
241	Vi Thị Kim	Ngân	THV009296	3	27.00	0.5	27.67
242	Đinh Hoàng Thùy	Linh	TQU003083	2	23.00	3.5	27.67
243	Lại Thị Nhật	Anh	TND000506	3	26.25	1.0	27.58
244	Lê Thị Thu	Hoài	TDV011294	3	25.50	1.5	27.50
245	Nguyễn Thị Hoài	Trâm	TDV033267	1	25.50	1.5	27.50
246	Phạm Thị Ngọc	Phượng	SPH013964	1	27.50		27.50
247	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	SPH009919	1	27.50		27.50
248	Hoàng Thị Minh	Hương	HHA006759	3	26.75	0.5	27.42
249	Hoàng Thị	Hằng	TND007292	3	22.75	3.5	27.42
250	Trần Thị Thuý	Anh	YTB001313	2	26.75	0.5	27.42
251	Mạc Kim	Chi	TND002257	2	22.75	3.5	27.42
252	Tạ Thị	Nga	HDT017518	2	26.75	0.5	27.42
253	Nguyễn Thị	Linh	TDV016826	3	26.00	1.0	27.33
254	Nguyễn Thị Hương	Ly	YTB013836	3	26.00	1.0	27.33
255	Lê Thị	Nhâm	TLA010380	2	26.00	1.0	27.33
256	Phạm Hồng	Loan	TLA008406	4	25.25	1.5	27.25
257	Lê Đức	Mạnh	BKA008509	2	27.25		27.25
258	Phan Lê	Bình	TND001919	3	26.50	0.5	27.17
259	Nguyễn Thanh	Mai	LNH005973	3	26.50	0.5	27.17
260	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	SPH017616	3	26.50	0.5	27.17
261	Dương Thị Mỹ	Linh	HDT013796	2	26.50	0.5	27.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
262	Nguyễn Thị	Linh	LNH005370	2	26.50	0.5	27.17
263	Nguyễn Thị Vân	Huyền	KQH006295	4	25.75	1.0	27.08
264	Bùi Thị Ngọc	Trâm	HDT027311	3	25.75	1.0	27.08
265	Nguyễn Thị	Tuyền	SPH018992	2	25.75	1.0	27.08
266	Phạm Huyền	Cơ	TLA002178	2	27.00		27.00
267	Hồ Minh	Anh	SPH000347	1	27.00		27.00
268	Trần Quỳnh	Châu	KHA001131	2	26.25	0.5	26.92
269	Vũ Hoàng	Long	THP008850	4	25.50	1.0	26.83
270	Trần Văn	Phúc	HDT019575	3	25.50	1.0	26.83
271	Nguyễn Thị Hương	Ly	THV008295	3	24.75	1.5	26.75
272	Lăng Thị	Hoa	TND008733	2	22.00	3.5	26.67
273	Mai Thục	Anh	HDT000865	1	26.00	0.5	26.67
274	Trần Thị	Diệu	KHA001593	3	25.25	1.0	26.58
275	Vũ Thị	Ngọc	THP010524	3	25.25	1.0	26.58
276	Phạm Thị	ánh	YTB001658	3	25.25	1.0	26.58
277	Vũ Thị	Lương	KQH008550	2	25.25	1.0	26.58
278	Nguyễn Thùy	Dung	TND003779	3	24.50	1.5	26.50
279	Nguyễn Phương	Anh	KHA000395	3	25.75	0.5	26.42
280	Nguyễn Thị Hoài	Thương	TDV031055	3	25.75	0.5	26.42
281	Nguyễn Thị Thu	Huyền	KHA004587	2	25.00	1.0	26.33
282	Lê Thị Bích	Diệp	HDT003606	3	24.25	1.5	26.25
283	Hoàng Thị	Sa	THV011215	3	24.25	1.5	26.25
284	Nguyễn Thị Minh	Anh	HDT001116	3	25.50	0.5	26.17
285	Lê Thị Mỹ	Hạnh	THP004261	2	25.50	0.5	26.17
286	Nguyễn Hà	Phương	TDV023906	3	24.75	1.0	26.08
287	Nguyễn Thị	Hà	THP003838	3	25.25	0.5	25.92
288	Vũ Thị Tố	Uyên	YTB024835	3	24.50	1.0	25.83
289	Trịnh Hữu	Đức	HDT006127	2	24.50	1.0	25.83
290	Trần Thị Thiên	Nga	KHA007005	2	24.50	1.0	25.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
291	Trần Thị Hà	Phương	SPH013865	3	25.75		25.75
292	Trần Diệp	Anh	SPH001462	1	25.75		25.75
293	Nguyễn Thùy	Tiên	TND025492	3	25.00	0.5	25.67
294	Lại Thanh	Nga	HHA009721	2	25.00	0.5	25.67
295	Hoàng	Hiệp	LNH003234	3	23.50	1.5	25.50
296	Hoàng Ngọc	Chi	TND002326	2	24.75	0.5	25.42
297	Nguyễn Thị	Thìn	THP013840	2	24.75	0.5	25.42
298	Lê Thị	Hòa	HDT009440	4	23.25	1.5	25.25
299	Lê Minh	Hoàng	TND009430	3	20.50	3.5	25.17
300	Dương Thị Ngọc	ánh	SPH001709	3	24.50	0.5	25.17
301	Lương Thị Linh	Chi	HDT002535	2	20.50	3.5	25.17
302	Trần Thị	Tho	KQH013186	3	23.75	1.0	25.08
303	Nông Thị	Vân	TND029364	3	20.25	3.5	24.92
304	Nguyễn Thị ánh	Ngọc	SPH012589	2	24.25	0.5	24.92
305	Lê Thu	Hà	HDT006724	4	23.50	1.0	24.83
306	Nguyễn Thị Hải	Yến	YTB025772	3	23.50	1.0	24.83
307	Nguyễn Thị Hoài	Thu	TDV029849	3	24.00	0.5	24.67
308	Hoàng Thị Huyền	Ngân	TDV020736	2	24.00	0.5	24.67
309	Nguyễn Thị Hồng	Khuyên	KQH007163	3	23.25	1.0	24.58
310	Trần Thị Lan	Anh	TND001099	3	22.50	1.5	24.50
311	Nguyễn Thị Phương	Hoa	TND008807	1	22.50	1.5	24.50
312	Hoàng Linh	Đan	HHA002851	3	23.75	0.5	24.42
313	Lâu Thị	Báu	TTB000350	2	19.75	3.5	24.42
314	Trần Minh	Anh	THP000844	3	23.00	1.0	24.33
315	Nguyễn Thị	Hội	LNH003779	3	22.25	1.5	24.25
316	Nguyễn Thị Anh	Thư	LNH009324	2	22.25	1.5	24.25
317	Đặng Thị Hồng	Nhung	TND018808	1	22.25	1.5	24.25
318	Nguyễn Tuấn	Hoàng	SPH006883	1	24.25		24.25
319	Trần Minh	Hằng	KHA003290	2	23.50	0.5	24.17

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 12

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
320	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TDV001025	4	22.75	1.0	24.08
321	Nguyễn Minh	Chiến	HHA001631	4	22.75	1.0	24.08
322	Phạm Thị Tuyết	Hoa	THV004777	2	22.00	1.5	24.00
323	Nguyễn Cẩm	Nhung	THV009904	4	19.25	3.5	23.92
324	Khiếu Thị Kim	Anh	YTB000458	3	23.25	0.5	23.92
325	Dương Thị Thu	Hương	TND011695	3	19.25	3.5	23.92
326	Nguyễn Thị	Loan	YTB013301	3	22.50	1.0	23.83
327	Trần Thị	Khá	YTB011172	2	22.50	1.0	23.83
328	Nguyễn Thị	Huế	HVN004280	2	22.50	1.0	23.83
329	Lê Thành	Nam	HDT017020	3	21.75	1.5	23.75
330	Nguyễn Thị	Thuỷ	TND024611	3	21.75	1.5	23.75
331	Vũ Tiến	Hưng	THV006098	2	21.75	1.5	23.75
332	Hoàng Gia	Huyền	TND011077	1	19.00	3.5	23.67
333	Bùi Thu	Thủy	HVN010237	1	23.50		23.50
334	Nguyễn Hồng	Diệp	TND005166	3	18.75	3.5	23.42
335	Trần Thị	Lan	BKA007073	3	22.00	1.0	23.33
336	Phạm Hương	Thảo	TLA012638	2	23.00		23.00
337	Vũ Thị Thu	Trang	NLS013364	2	21.00	1.5	23.00
338	Nông Thị Thu	Hoài	TND009059	3	18.25	3.5	22.92
339	Phạm Thị Thanh	Hải	YTB006466	3	21.50	1.0	22.83
340	Trần Thị	Giang	TDV007480	3	22.00	0.5	22.67
341	Chăng Kiều	Hoài	TQU001983	3	18.00	3.5	22.67
342	Nguyễn Thị Kim	Thoan	TLA013090	3	21.25	1.0	22.58
343	Trần Thị Trà	Giang	TDV007503	3	21.25	1.0	22.58
344	Lê Thị Thuỳ	Dung	YTB003519	3	21.25	1.0	22.58
345	Phạm Thị Hà	Trang	YTB022998	2	21.25	1.0	22.58
346	Ngô Thị Ngọc	ánh	HVN000797	1	21.25	1.0	22.58
347	Đỗ Thu	Hoài	THV004886	2	17.75	3.5	22.42
348	Bùi Văn	Chung	HDT002837	3	21.00	1.0	22.33

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
349	Nguyễn Thị	Mây	HVN006740	2	21.00	1.0	22.33
350	Vũ Thị	Tư	YTB024658	3	20.75	1.0	22.08
351	Phan Thị Hà	My	DHU013378	3	20.75	1.0	22.08
352	Phạm Quốc	Thịnh	LNH008892	3	18.75	2.5	22.08
353	Bùi Minh	Duyên	HHA002510	2	20.75	1.0	22.08
354	Nông Thị	Bốn	TND001954	2	17.25	3.5	21.92
355	Vương Thị Khánh	Huyền	THP006756	3	20.50	1.0	21.83
356	Phạm Thị	Loan	YTB013323	2	20.50	1.0	21.83
357	Vương Thị Thu	Phương	THV010598	1	19.75	1.5	21.75
358	Lô Thị ánh	Minh	TDV019267	3	17.00	3.5	21.67
359	Tự Thị Mỹ	Linh	THP008529	2	20.25	1.0	21.58
360	Phạm Thị Hoàng	Yến	TND030126	3	19.50	1.5	21.50
361	Đào Thị	Thu	HVN010083	3	20.00	1.0	21.33
362	Dương Thái	Ni	TDV022712	3	20.50	0.5	21.17
363	Nguyễn Thị	Châm	HDT002396	3	19.75	1.0	21.08
364	Phạm Ngọc	Hoa	YTB008287	3	19.75	1.0	21.08
365	Nguyễn Bá	Huy	YTB009643	1	19.75	1.0	21.08
366	Nhâm Thị	Ngân	YTB015402	1	19.75	1.0	21.08
367	Phan Ngọc	Tiến	SPH017047	3	21.00		21.00
368	Vũ Hồng	Ngọc	THV009610	2	19.00	1.5	21.00
369	Trần Thị Bích	Phượng	BAK010628	3	20.25	0.5	20.92
370	Trần Đức Trọng	Đạt	HVN002179	1	20.25	0.5	20.92
371	Hồ A	Sánh	THV011262	3	16.00	3.5	20.67
372	Nguyễn Thị Thảo	Quỳnh	LNH007762	3	20.00	0.5	20.67
373	Nguyễn Minh	Thảo	SPH015664	3	20.50		20.50
374	Hạng Thị	Pàng	TTB004708	3	15.50	3.5	20.17
375	Lê Thị	Trang	TLA013996	3	18.75	1.0	20.08
376	Nguyễn Thị	Thúy	TQU005508	3	18.00	1.5	20.00
377	Nguyễn Hoàng	Yến	TTB007686	2	18.00	1.5	20.00

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 14

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
378	Nguyễn Thị	Duyên	TND004341	3	17.75	1.5	19.75
379	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	HVN008861	3	19.00	0.5	19.67
380	Vũ Thị	ánh	TND001455	3	17.00	1.5	19.00
381	Đào Thị	Thuý	TND024976	3	16.25	1.5	18.25
382	Nguyễn Thị Thiên	Hương	TDV014439	3	16.50	1.0	17.83
383	Đỗ Anh	Đức	BKA003138	3	16.50	1.0	17.83
384	Dương Thị Tuyết	Chinh	LNH001066	3	15.50	1.5	17.50
385	Nguyễn Thị Thuý	Vân	YTB024988	3	15.75	1.0	17.08
386	Hoàng Thị	Mây	TQU003574	2	12.00	3.5	16.67
387	Trần Thị	Nhi	TDV022215	3	15.00	1.0	16.33
388	Nguyễn Thị	ánh	TLA001446	3	13.50	1.0	14.83
389	Lê Thị	Sơn	HDT021668	3	12.75	1.5	14.75

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2015
NGƯỜI LẬP BIỂU